

BẢN SAO

KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2013
CỦA CÔNG TY TNHH NHÀ NƯỚC MỘT THÀNH VIÊN KHOÁNG SẢN
THỪA THIÊN HUẾ**

MẪU SỐ 01/BCKT-TKT-DN

*(Áp dụng cho Tổ kiểm toán Báo cáo tài chính doanh nghiệp)
(Ban hành kèm theo Quyết định số 01/2012/QĐ-KTNN ngày 28/3/2012
của Tổng Kiểm toán Nhà nước)*

Nghệ An, tháng 06 năm 2014

BẢN SAO

KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2013
CỦA CÔNG TY TNHH NHÀ NƯỚC MỘT THÀNH VIÊN KHOÁNG SẢN
THỪA THIÊN HUẾ**

MÃU SỐ 01/BCKT-TKT-DN

*(Áp dụng cho Tổ kiểm toán Báo cáo tài chính doanh nghiệp)
(Ban hành kèm theo Quyết định số 01/2012/QĐ-KTNN ngày 28/3/2012
của Tổng Kiểm toán Nhà nước)*

Nghệ An, tháng 06 năm 2014



BÁO CÁO KIỂM TOÁN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2013
CỦA CÔNG TY TNHH NHÀ NƯỚC MTV KHOÁNG SẢN
THỪA THIÊN HUẾ

Thực hiện Quyết định số 598/QĐ-KTNN ngày 03/4/2014 của Tổng Kiểm toán Nhà nước về kiểm toán việc quản lý, sử dụng ngân sách, tiền và tài sản nhà nước của tỉnh Thừa Thiên Huế. Tổ kiểm toán Doanh nghiệp số 2 tại Công ty TNHH nhà nước MTV khoáng sản Thừa Thiên Huế thuộc Đoàn Kiểm toán Nhà nước của Kiểm toán Nhà nước khu vực II đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty TNHH nhà nước MTV khoáng sản Thừa Thiên Huế từ ngày 30/5/2014 đến ngày 08/6/2014.

1. Nội dung kiểm toán

Xác nhận tính đúng đắn, trung thực, hợp lý của báo cáo tài chính hợp nhất năm 2013; đánh giá tính kinh tế, hiệu lực và hiệu quả trong quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước (bao gồm cả quản lý, sử dụng đất đai, nhà xưởng, nhà làm việc) tại doanh nghiệp; đánh giá việc chấp hành pháp luật, chế độ quản lý tài chính-kế toán và các quy chế nội bộ; đánh giá tính hiệu lực, hiệu quả trong việc thực hiện các nghị quyết (Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 07/01/2013 của Chính phủ về một số giải pháp tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, hỗ trợ thị trường, giải quyết nợ xấu, ..); phát hiện kịp thời các hành vi tham nhũng, lãng phí, sai phạm trong công tác quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước; xác định rõ trách nhiệm cá nhân, tập thể và kiến nghị xử lý đối với các sai phạm theo quy định của pháp luật.

2. Phạm vi và giới hạn kiểm toán

2.1. Phạm vi kiểm toán

- Năm tài chính được kiểm toán: Năm 2013 và thời kỳ trước sau có liên quan

2.2. Giới hạn kiểm toán



- Tổ kiểm toán căn cứ vào báo cáo tài chính và các tài liệu đơn vị cung cấp; không thực hiện kiểm toán báo cáo lưu chuyển tiền tệ; không chứng kiến kiểm kê vật tư, hàng hóa, tài sản, quỹ tiền mặt tại thời điểm 31/12/2013; không thực hiện đối chiếu công nợ tại thời điểm 31/12/2013, không xác minh chứng từ do bên ngoài cung cấp cho đơn vị được kiểm toán. Đối với số dư đầu kỳ chỉ thực hiện kiểm tra việc chuyển số dư cuối năm 2012 sang đầu năm 2013.

3. Căn cứ kiểm toán

- Luật Kiểm toán nhà nước, Luật Kế toán, các văn bản pháp luật về quản lý kinh tế, tài chính, kế toán và các văn bản pháp luật khác có liên quan;

- Hệ thống chuẩn mực kiểm toán, Quy trình kiểm toán, Quy chế Tổ chức và hoạt động Đoàn kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước;

Báo cáo kiểm toán được lập trên cơ sở các bằng chứng kiểm toán, biên bản xác nhận số liệu và tình hình kiểm toán của Kiểm toán viên, biên bản kiểm toán, Báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty TNHH nhà nước MTV khoáng sản Thừa Thiên Huế đã được Công ty TNHH kiểm toán AVN Việt Nam tại Đà Nẵng lập ngày 08/4/2014 và các tài liệu có liên quan.

PHẦN THỨ NHẤT
KẾT QUẢ KIỂM TOÁN

I.. KẾT QUẢ KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2013

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
TÀI SẢN				
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (110=110+120+130+140+150)	100	267.863.593.253	267.863.593.253	-
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1.873.444.766	1.873.444.766	-
1. Tiền	111	1.873.444.766	1.873.444.766	-
2. Các khoản tương đương tiền	112	-	-	-
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	-	-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129	-	-	-
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130	5.384.866.294	5.384.866.294	-
1. Phải thu khách hàng	131	1.952.279.803	1.952.279.803	-
2. Trả trước cho người bán	132	1.124.565.300	1.124.565.300	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134	-	-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	2.308.021.191	2.308.021.191	-
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	-	-	-
IV.Hàng tồn kho	140	221.212.702.925	221.212.702.925	-
1. Hàng tồn kho	141	221.212.702.925	221.212.702.925	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-	-
V.Tài sản ngắn hạn khác	150	39.392.579.268	39.392.579.268	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	-	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	36.148.355.318	36.148.355.318	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	3.244.223.950	3.244.223.950	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	-	-	-
B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	117.953.757.764	118.500.753.764	546.996.000
I.Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-	-

2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	-	-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	-	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	-	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-	-
II. Tài sản cố định	220	112.175.928.762	112.175.928.762	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221	111.609.912.337	111.609.912.337	-
- Nguyên giá	222	224.821.041.140	224.821.041.140	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(113.211.128.803)	(113.211.128.803)	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính :	224	-	-	-
- Nguyên giá	225	-	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-	-
3. Tài sản cố định vô hình :	227	566.016.425	566.016.425	-
- Nguyên giá	228	1.929.768.000	1.929.768.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(1.363.751.575)	(1.363.751.575)	-
4. Chi phí xây dựng dở dang	230	-	-	-
III. Bất động sản đầu tư	240	-	-	-
- Nguyên giá	241	-	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	-	-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	-	-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	-	-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư TC dài hạn	259	-	-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	5.777.829.002	6.324.825.002	546.996.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	2.487.314.722	3.034.310.722	546.996.000
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	3.290.514.280	3.290.514.280	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	385.817.351.017	386.364.347.017	546.996.000
NGUỒN VỐN:				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300	59.092.275.993	59.349.200.493	256.924.500
I. Nợ ngắn hạn	310	59.092.275.993	59.349.200.493	256.924.500
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	-	-	-
2. Phải trả người bán	312	4.952.356.643	4.952.356.643	-
3. Người mua trả tiền trước	313	3.987.308.186	3.987.308.186	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	56.289.560.474	56.546.484.974	256.924.500

5. Phải trả người lao động	315	6.614.861.268	6.614.861.268	-
6. Chi phí phải trả	316	-	-	-
7. Phải trả nội bộ	317	-	-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318	-	-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp NH khác	319	1.503.134.492	1.503.134.492	-
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-	-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	(14.254.945.070)	(14.254.945.070)	-
II. Nợ dài hạn	330	-	-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331	-	-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	-	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	-	-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	-	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	-	-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	-	-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	-	-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400	326.725.075.024	327.015.146.524	290.071.500
I. Vốn chủ sở hữu	410	326.725.075.024	327.015.146.524	290.071.500
1. Nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	73.431.620.016	73.431.620.016	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	9.578.907.244	9.578.907.244	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	-	-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	243.714.547.764	244.004.619.264	290.071.500
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421	-	-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422	-	-	-
II. Nguồn vốn kinh phí và quỹ khác	430	-	-	-
1. Nguồn kinh phí	432	-	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	385.817.351.017	386.364.347.017	546.996.000

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	ĐVT	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
1. Tài sản thuê ngoài.		-	-	-
2. Vật tư hàng hoá giữ hộ, nhận gia công		-	-	-
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-	-

*** Nguyên nhân chênh lệch:**

TÀI SẢN TĂNG:

	546.996.000 đ
1 Chi phí trả trước dài hạn tăng	546.996.000 đ
- Do đơn vị không phân bổ mà hạch toán 100% vào giá vốn hàng bán chi phí thăm dò khoáng sản đá tại mỏ đá Hương Bình, Hương Trà - Thừa Thiên Huế	294.000.000 đ
- Do đơn vị phân bổ trước chi phí thăm dò mỏ titan tại Quảng Công, Quảng Ngạn khi dự án này chưa được cấp giấy phép khai thác	252.996.000 đ

NGUỒN VỐN TĂNG:

	546.996.000 đ
1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng	256.924.500 đ
- Giải tích tại biểu thuế.	160.234.000 đ
- Do doanh thu chi phí thay đổi (tăng lãi, tăng thuế TNDN).	96.690.500 đ
2 Lợi nhuận chưa phân phối tăng	290.071.500 đ
- Do kết quả kiểm toán thay đổi.	290.071.500 đ

2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2013

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A		1	2	3=2-1
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:	01	478.668.486.337	478.668.486.337	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	70.691.439.165	70.691.439.165	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=01-03)	10	407.977.047.172	407.977.047.172	-
4. Giá vốn hàng bán	11	314.415.795.421	314.029.033.421	(386.762.000)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	20	93.561.251.751	93.948.013.751	386.762.000
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.048.577.116	1.048.577.116	-

7. Chi phí tài chính	22	224.220.826	224.220.826	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24	19.395.227.518	19.395.227.518	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	7.781.240.324	7.781.240.324	-
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30=20+(21-22)-(24+25))	30	67.209.140.199	67.595.902.199	386.762.000
11. Thu nhập khác	31	2.145.661.001	2.145.661.001	-
12. Chi phí khác	32	37.039.418	37.039.418	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	2.108.621.583	2.108.621.583	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	69.317.761.782	69.704.523.782	386.762.000
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	17.338.977.711	17.435.668.211	96.690.500
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TN doanh nghiệp	60	51.978.784.071	52.268.855.571	290.071.500
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	-	-	-

* Nguyên nhân chênh lệch:

1 Giá vốn hàng bán giảm

386.762.000 đ

* Tăng:

160.234.000 đ

- Do kết chuyển thuế tài nguyên đơn vị tính thiếu

160.234.000 đ

* Giảm:

546.996.000 đ

- Do đơn vị hạch toán quá vào giá vốn hàng bán chi phí thăm dò khoáng sản đá tại mỏ đá Hương Bình, Hương Trà - Thừa Thiên Huế

294.000.000 đ

- Do đơn vị phân bổ chi phí thăm dò mỏ titan tại Quảng Công, Quảng Ngạn khi dự án này chưa được cấp giấy phép khai thác

252.996.000 đ

2 Chi phí thuế TNDN hiện hành tăng

96.690.500 đ

- Do doanh thu, chi phí thay đổi.

96.690.500 đ

3. Thực hiện nghĩa vụ với NSNN đến 31/12/2013

3.1. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	1	2	3=2-1
I. Thuế	3.244.223.950	3.244.223.950	-
1. Thuế GTGT	-	-	-
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-
3. Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-

4.Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.378.959.466	2.378.959.466	-
5.Thuế thu nhập cá nhân	865.264.484	865.264.484	-
6.Thuế tài nguyên	-	-	-
7.Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-
8.Các loại thuế khác	-	-	-
9. Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-
II.Các khoản phải thu khác	-	-	-
Tổng cộng =I+II	3.244.223.950	3.244.223.950	-
III. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-	-

3.2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	1	2	3=2-1
I. Thuế	56.289.560.474	56.546.484.974	256.924.500
1.Thuế GTGT	-	-	-
2.Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-
3.Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-
4.Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	96.690.500	96.690.500
5.Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-
6.Thuế tài nguyên	5.329.297.255	5.489.531.255	160.234.000
7.Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-
8.Các loại thuế khác	45.974.081.149	45.974.081.149	-
9. Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	4.986.182.070	4.986.182.070	-
II.Các khoản phải nộp khác	-	-	-
Tổng cộng =I+II	56.289.560.474	56.546.484.974	256.924.500
III. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			

* Nguyên nhân chênh lệch:

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

1 Thuế thu nhập doanh nghiệp tăng	96.690.500 đ
- Do doanh thu chi phí thay đổi (tăng lợi nhuận tăng	96.690.500 đ
2 Thuế tài nguyên tăng	160.234.000 đ
- Do đơn vị áp dụng sai giá tính thuế tài nguyên	160.234.000 đ

4. Tính đúng đắn, trung thực của Báo cáo tài chính

Trong phạm vi, nội dung và giới hạn kiểm toán, xét trên khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty TNHH nhà nước MTV khoáng sản Thừa Thiên Huế sau khi điều chỉnh theo số liệu tại phần kết quả kiểm toán đã phản ánh cơ bản trung thực, hợp lý tình hình tài chính của công ty tại thời điểm 31/12/2013, kết quả kinh doanh và việc thực hiện nghĩa vụ Ngân sách Nhà nước năm 2013.

II. VIỆC CHẤP HÀNH PHÁP LUẬT, CHÍNH SÁCH, CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN VÀ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VỐN, TIỀN VÀ TÀI SẢN NHÀ NƯỚC

Công ty TNHH nhà nước MTV khoáng sản Thừa Thiên Huế tổ chức sản xuất kinh doanh theo quy định của Luật Doanh nghiệp; Tình hình công tác quản lý tài chính trong năm 2013 tại Công ty được thể hiện ở những nội dung chủ yếu sau:

1. Quản lý tài chính, kế toán

1.1. Quản lý tài sản và nguồn vốn

a/ Quản lý tài sản

- Quản lý tiền và các khoản tương đương tiền: Tổng cộng tiền và các khoản tương đương tiền đến ngày 31/12/2013 là 1.873,4 Tr.đ, chiếm 0,49% tổng tài sản, trong đó: Tiền mặt 369,08 Tr.đ; Tiền gửi ngân hàng 1.504,3 Tr.đ; Qua kiểm toán chứng từ thu chi bằng tiền mặt, chứng từ thanh toán qua ngân hàng cho thấy đơn vị đã phản ánh đầy đủ các khoản thu chi vào sổ kế toán, cuối năm thực hiện kiểm kê tiền mặt và đối chiếu số dư tiền gửi theo quy định.

- *Quản lý các khoản phải thu ngắn hạn:* Tổng các khoản phải thu đến ngày 31/12/2013 là 5.384,8 Tr.đ chiếm 1,39 % tổng tài sản, trong đó: Phải thu khách hàng: Số dư đến ngày 31/12/2013 là 1.952,2 Tr.đ; Trả trước cho người bán 1.124,6 Tr.đ; Phải thu khác 2.308 Tr.đ; Các khoản phải thu dài hạn 105,2 Tr.đ. Công ty mở sổ theo dõi, phân loại, phản ánh chi tiết từng đối tượng nợ, cuối năm đã thực hiện đối chiếu xác nhận công nợ với khách hàng tương đối đầy đủ. (Đối chiếu các khoản trả trước cho người bán tỷ lệ đối chiếu trả trước người bán đạt 100% (10 đối tượng/10 đối tượng), giá trị đối chiếu đạt 100%; Đối chiếu các khoản phải thu khách hàng đạt 83,3% (5/6 khách hàng); giá trị đối chiếu đạt 99,4% (1.942 Tr.đ/ 1.952 Tr.đ); Tuy nhiên, trong công tác theo dõi phải thu khác đang còn tồn tại: Khoản phải thu 2.000 Tr.đ đối với Công ty Du lịch Cổ đô Huế (nay đổi tên là Công ty TNHH NN MTV Đầu tư và Du lịch Huế) từ lợi nhuận sau thuế năm 2007 chưa phân phối của Công ty TNHH nhà nước MTV khoáng sản Thừa Thiên Huế để góp vốn Điều lệ tại công ty TNHH Du lịch Mondial Huế nhưng đến nay chưa thu hồi được.

- *Quản lý hàng tồn kho:* Tổng giá trị hàng tồn kho đến ngày 31/12/2013 là 221.212,7 Tr.đ chiếm 57,34% tổng tài sản, trong đó: Nguyên liệu, vật liệu 31.603,5 Tr.đ; Công cụ dụng cụ 212,2 Tr.đ; Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang 34.458,9 Tr.đ; thành phẩm 154.938,1 Tr.đ. Giá trị hàng tồn kho tại đơn vị lớn nguyên nhân do tình hình kinh tế thế giới suy thoái nên ảnh hưởng trực tiếp đến tình hình tiêu thụ hàng hoá của công ty. Một số nguyên vật liệu nhập mua nước ngoài phục vụ cho

sản xuất theo kế hoạch còn tồn tương đối lớn (mặt hàng xi titan tồn cuối năm 7.300 tấn (43.392 Tr.đ). Sản phẩm này xuất khẩu toàn bộ phục vụ cho ngành công nghệ cao, do suy thoái kinh tế nên không tiêu thụ được. Lượng nguyên liệu để sản xuất xi cũng tồn kho khá lớn: quặng Inmênit 7.500 tấn (12.900 Tr.đ), nhựa đường, cốc dầu mỏ, than cám, hồ điện cực, thanh cacbon (25.600 Tr.đ). Ngoài ra, các mặt hàng còn lại khách hàng đều yêu cầu giảm giá nên công ty không bán vì cân đối cho thấy không hiệu quả nên chấp nhận tồn kho chờ thời cơ. Qua kiểm toán, đơn vị mở sổ kế toán theo dõi, hạch toán, lập báo cáo nhập - xuất - tồn kho vật tư, hàng hóa và cuối năm thực hiện kiểm kê, đánh giá, phân loại theo quy định.

- *Quản lý tài sản ngắn hạn khác*: Số dư tài sản ngắn hạn đến 31/12/2013 là 39.393,5 Tr.đ, gồm: Thuế GTGT được khấu trừ 36.148,3 Tr.đ; Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước 3.244,22 Tr.đ. Qua kiểm toán đơn vị đã lập tờ khai thuế GTGT đầy đủ và nộp cho cơ quan thuế theo đúng quy định, tính toán và hạch toán các loại thuế VAT đầu vào trong kỳ đầy đủ, chính xác. Cuối năm đã thực hiện đối chiếu với cơ quan thuế, số liệu đối chiếu khớp đúng, chính xác.

- *Quản lý tài sản cố định*: Tổng giá trị tài sản cố định đến ngày 31/12/2013 là 112.175,9 Tr.đ, chiếm 29,03% tổng tài sản, trong đó:

+ *Tài sản cố định hữu hình*: 111.609,9 Tr.đ (Nguyên giá: 224.821,04 Tr.đ, gồm: Nhà cửa vật kiến trúc 74.853,14 Tr.đ; máy móc thiết bị 138.237,74 Tr.đ; phương tiện vận tải truyền dẫn 10.087,97 Tr.đ; thiết bị dụng cụ quản lý 1.642,18 Tr.đ. Giá trị hao mòn lũy kế: 113.211,13 Tr.đ, gồm: Nhà cửa vật kiến trúc 31.814,87 Tr.đ; máy móc thiết bị 75.727,0 Tr.đ; phương tiện vận tải truyền dẫn 4.592,55 Tr.đ; thiết bị, dụng cụ quản lý 1.076,70 Tr.đ;

+ *Tài sản cố định vô hình*: 566,02 Tr.đ (Nguyên giá: 1.929,77 Tr.đ, gồm: công nghệ sản xuất Titan 990,53 Tr.đ; công nghệ sản xuất Zircon nghiền mịn 939,24 Tr.đ. Giá trị hao mòn lũy kế 1.363,75 Tr.đ, gồm: công nghệ sản xuất Titan 424,51 Tr.đ; công nghệ sản xuất Zircon nghiền mịn 939,24 Tr.đ).

Qua kiểm toán cho thấy đơn vị đã chấp hành quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013, cuối năm thực hiện kiểm kê TSCĐ theo quy định.

- *Quản lý tài sản dài hạn khác*: Tổng giá trị tài sản dài hạn khác đến ngày 31/12/2013 là 6.324,8 Tr.đ, chiếm 1,63% tổng tài sản, gồm:

+ Chi phí trả trước dài hạn đến 31/12/2013 là 3.034,3 Tr.đ là các khoản chi phí về công cụ dụng cụ và các khoản chi phí dài hạn khác, qua kiểm toán xác định tăng 546,9 Tr.đ gồm 294 Tr.đ do đơn vị không phân bổ mà hạch toán 100% vào giá vốn hàng bán chi phí thăm dò khoáng sản đá tại mỏ đá Hương Bình, Hương Trà - Thừa Thiên Huế và 252,9 Tr.đ do đơn vị phân bổ trước chi phí thăm dò mỏ titan tại Quảng Công, Quảng Ngạn khi dự án này chưa được cấp giấy phép khai thác;

+ Tài sản dài hạn khác đến ngày 31/12/2013 là 3.290,51 Tr.đ. Đơn vị đã mở sổ sách theo dõi chi tiết tiền ký quỹ BVMT, phản ánh trung thực số tiền ký quỹ đã nộp

và quyết toán quỹ lương cho thấy Công ty đã xây dựng và thực hiện quỹ lương cơ bản đảm bảo đúng Thông tư 27/2010/TT-BLĐTBXH ngày 14/9/2010 hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương, thù lao và tiền thưởng của trong công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu; thông tư 18/2013/TT-BLĐTBXH; thông tư 19/2013/TT-BLĐTBXH hướng dẫn các Nghị định 50/2013/NĐ-CP, Nghị định 51/2013/NĐ-CP. Việc quyết toán quỹ lương thực hiện đảm bảo đúng chế độ. Đơn vị đã thực hiện chi trả lương đúng quy chế trả lương của đơn vị đã ban hành. Theo biên bản thẩm tra, giám sát về quỹ lương thực hiện năm 2013 của Sở lao động- Thương binh và xã hội, Sở tài chính ngày 18/3/2014 thì tổng số lao động thực tế sử dụng bình quân của công ty là 1.260 người trong đó lao động trực tiếp 1.150 người, lao động gián tiếp 110 người. Thu nhập bình quân cán bộ công nhân viên là 6.361.220 Tr.đ/người/tháng. Các khoản còn phải trả người lao động sang quý 1/2014 đơn vị đã trả hết.

- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác: Số dư đến 31/12/2013 là 1.503,1 Tr.đ chủ yếu là các khoản về KPCĐ và các khoản phải trả khác. Công ty đã quản lý, theo dõi, tự xác định và hạch toán đúng quy định.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Số dư đến 31/12/2013 là (14.254) Tr.đ là số đơn vị đã tạm chi quỹ cho người lao động trong công ty, do chưa được thực hiện trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2011 và năm 2012 theo quy định của Thông tư 138/2010/TT-BTC ngày 17/9/2010 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ phân phối lợi nhuận đối với công ty TNHH một thành viên do nhà nước làm chủ sở hữu;

b2/ Khả năng thanh toán các khoản nợ:

- Khả năng thanh toán hiện hành (Tổng tài sản/Tổng nợ phải trả): 6,51 lần.
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn): 2 lần.
- Khả năng thanh toán nhanh: (Tiền và các khoản tương đương tiền cộng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/ Nợ ngắn hạn): 0,03 lần.
- Hệ số nợ (Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn): 0,15 lần.
- Hệ số nợ (Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu): 0,18 lần
- Hệ số nợ (Nợ phải trả/Vốn điều lệ): 0,8 lần < 3.

Các chỉ số trên cho thấy vào thời điểm 31/12/2013, đơn vị có hệ số khả năng thanh toán hiện hành, hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn khá tốt và khả năng thanh toán nhanh tương đối hợp lý. Hệ số nợ (Nợ phải trả/Vốn điều lệ) bằng 0,8 lần nhỏ hơn 3 lần cho thấy Công ty sử dụng vốn không phụ thuộc vào nguồn vốn bên ngoài, đảm bảo tính chủ động trong sản xuất kinh doanh.

b3/ Quản lý vốn chủ sở hữu

- Tổng vốn chủ sở hữu của công ty đến thời điểm 31/12/2013 là 327.015,14 Tr.đ, chiếm 0,85% tổng nguồn vốn, bằng 5,51 lần nợ phải trả. Vốn Nhà nước (bao gồm cả quỹ đầu tư phát triển và nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản) tại công ty đến thời điểm 31/12/2013 là 83.010,52 Tr.đ, chiếm 25,38% vốn chủ sở hữu. Việc quản lý vốn chủ sở hữu được thực hiện theo Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của công ty và Quy chế quản lý tài chính của công ty.

- Hệ số bảo toàn vốn bằng 3,94 lần lớn hơn 1; Từ các chỉ tiêu trên cho thấy Công ty, đã bảo toàn và phát triển được vốn chủ sở hữu.

1.2. Quản lý doanh thu, thu nhập, chi phí và kết quả sản xuất kinh doanh

a/ Quản lý doanh thu, thu nhập

Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác năm 2013 của Công ty là 411.171,2 Tr.đ. Việc quản lý doanh thu, thu nhập được Công ty thực hiện theo quy định của chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán hiện hành. Trong đó:

- *Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ:* Năm 2013 tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là 407.977 Tr.đ, chiếm tỷ trọng 99,2% tổng doanh thu, doanh thu HĐTC, thu nhập khác. Doanh thu bán hàng chủ yếu là doanh thu xuất khẩu tinh quặng 396.045 Tr.đ. Qua kiểm toán thấy đơn vị đã theo dõi, hạch toán các khoản doanh thu phát sinh đúng quy định.

- *Doanh thu hoạt động tài chính:* Năm 2013 tổng doanh thu hoạt động tài chính là 1.048,5 Tr.đ là tiền lãi về các khoản tiền gửi cho vay 325 Tr.đ; lãi bán ngoại tệ 720,5 Tr.đ; lãi chênh lệch tỷ giá 0,9 tr.đ; doanh thu hoạt động tài chính khác 2,1 tr.đ. Đơn vị mở sổ kế toán theo dõi, hạch toán doanh thu hoạt động tài chính đảm bảo tính chính xác. Cuối năm đơn vị đã đối chiếu các khoản cho vay và tiền lãi với các ngân hàng trước khi lập báo cáo tài chính.

- *Thu nhập khác:* Thu nhập năm 2013 là 2.145,66 Tr.đ, gồm: thu thanh lý tài sản cố định 40,90 Tr.đ; thu hoàn thuế BVMT 1.198,00 Tr.đ; quỹ trợ cấp mất việc làm chưa chi hết 906,75 Tr.đ, thu nhập khác 0,211 Tr.đ. Qua kiểm toán cho thấy, trong năm công ty đã theo dõi, hạch toán và phản ánh các khoản thu nhập khác đảm bảo theo quy định.

b/ Quản lý chi phí

- *Quản lý giá vốn hàng bán:* Tổng giá vốn hàng bán đến ngày 31/12/2013 là 314.029 Tr.đ chủ yếu là giá vốn của thành phẩm titan, đá. Qua kiểm tra tổng hợp và kiểm tra chi tiết cho thấy đơn vị đã tính và phân bổ các yếu tố chi phí nguyên vật liệu, tiền lương, chi phí máy, chi phí chung vào giá thành đơn vị sản phẩm phù hợp. Đơn vị hạch toán, phản ánh giá vốn hàng bán cơ bản đảm bảo tính hợp lý, phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm. Toàn bộ giá bán các mặt hàng năm 2013 đều thấp hơn năm 2012, cụ thể năm 2013 so với năm 2012 như sau: Giá bán FE đạt 82,3%; IL đạt 97,6%; MO đạt 53,8%; RU đạt 86,7%; XI đạt 73%; ZI60 đạt 61,8%; ZM65 đạt 75,9%. Ngoài ra thuế xuất khẩu của mặt hàng Inmênit (IL) năm 2013 tăng từ 30% lên 40% từ ngày 9/6/2013 theo thông tư 44/2013/TT-BTC về việc sửa đổi thuế suất thuế xuất khẩu đối với một số mặt hàng khoáng sản trong Biểu thuế xuất khẩu do đó hiệu quả SXKD của năm 2013 thấp hơn nhiều so với năm 2012. Qua kiểm toán giá vốn hàng bán, kiểm toán xác định giảm 386,7 Tr.đ, nguyên nhân đã được nêu tại phần giải thích nguyên nhân chênh lệch mục 1 Báo cáo kết quả SXKD do vậy công tác phản ánh giá vốn hàng bán của đơn vị chưa chính xác.

- *Chi phí bán hàng*: số phát sinh năm 2013 là 19.395,23 Tr.đ, gồm: chi phí dịch vụ mua ngoài 18.982,63 Tr.đ; chi phí bằng tiền khác 412,60 Tr.đ. Qua kiểm tra cho thấy đơn vị đã hạch toán đầy đủ, đúng quy chế, cơ chế của công ty và đảm bảo theo chế độ hiện hành.

- *Chi phí quản lý doanh nghiệp*: số phát sinh năm 2013 là 7.781,24 tr.đ, gồm: chi phí nhân viên quản lý 2.461,47 Tr.đ; khấu hao TSCĐ 306,47 Tr.đ; chi phí dịch vụ mua ngoài 2.359,05 Tr.đ; chi phí bằng tiền khác 2.654,25 Tr.đ. Qua kiểm tra chọn mẫu chứng từ cho thấy đơn vị đã mở sổ theo dõi và hạch toán đầy đủ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại đơn vị, có hóa đơn chứng từ theo quy định.

- *Chi phí tài chính*: Năm 2013 là 224,2 Tr.đ, gồm: lỗ bán ngoại tệ 60,1 Tr.đ; lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện 163 Tr.đ; lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện 1,1 Tr.đ. Qua kiểm tra cho thấy đơn vị đã mở sổ theo dõi và hạch toán đầy đủ và phản ánh chính xác các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại đơn vị.

- *Chi phí khác*: chi phí khác của đơn vị trong năm là 37,03 Tr.đ, là chi phí nộp phạt hành chính. Đơn vị phân loại đầy đủ, hạch toán đảm bảo theo quy định, cuối năm khi tính thuế đơn vị đã thực hiện điều chỉnh tăng tổng thu nhập chịu thuế.

1.3. Chấp hành nghĩa vụ thuế với ngân sách nhà nước

Đến thời điểm 31/12/2013: Tổng số thuế còn phải nộp của Công ty là 56.546,4 Tr.đ, trong đó: thuế TNDN 96,6 Tr.đ; thuế tài nguyên 5.489,5 Tr.đ; lợi nhuận sau thuế phải nộp NSNN 45.974,0 Tr.đ; các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác 4.986,1 tr.đ. Qua kiểm toán, đơn vị đã kê khai, nộp tờ khai thuế GTGT, thuế TNDN, thuế TNCN cơ bản đầy đủ, kịp thời theo qui định. Tuy nhiên, qua kiểm toán phát hiện tăng thêm 256,9 Tr.đ (Thuế TNDN 96,6 Tr.đ; Thuế tài nguyên 160,2 Tr.đ) do đơn vị kê khai thiếu thuế tài nguyên mặt hàng đá xây dựng bán trong nước và phân bổ chi phí thăm dò mỏ đá Hương Bình, Hương Trà 294 Tr.đ; mỏ tintan tại Quảng Công, Quảng ngạn chưa được cấp giấy phép xây dựng 252 Tr.đ

1.4. Chấp hành chế độ kế toán

Công ty TNHH NN MTV khoáng sản Thừa Thiên Huế áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006; Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính chỉ hướng dẫn sửa đổi kế toán một số nghiệp vụ kinh tế, bổ sung kế toán các nghiệp vụ kinh tế mới phát sinh chưa được quy định trong Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- *Tổ chức bộ máy kế toán*: Bộ máy kế toán được tổ chức phù hợp với đặc điểm hoạt động của đơn vị, có năng lực chuyên môn và đáp ứng được yêu cầu quản lý, tổ chức sản xuất kinh doanh.

- *Hệ thống tài khoản và hạch toán kế toán*: Thực hiện đúng chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính quy định.

- *Chứng từ kế toán*: Các khoản chi mua hàng hóa và dịch vụ đều có hóa đơn, chứng từ theo quy định. Chứng từ kế toán được lập, luân chuyển, lưu giữ, sắp xếp có hệ thống, thuận lợi cho công tác kiểm tra.

- *Sổ kế toán*: Mở đầy đủ, số liệu ghi chép rõ ràng theo quy định.

- *Báo cáo tài chính và báo cáo quyết toán thuế*: Đúng biểu mẫu quy định.

2. Quản lý, sử dụng đất

Theo số liệu báo cáo của Công ty, tổng số các khu đất được Ủy ban nhân dân Tỉnh thu hồi và cho Công ty thuê đất, quản lý và sử dụng đến thời điểm 31/12/2013 là 12 Khu đất với tổng diện tích đất là 3.604.107 m²; trong đó: Đất khai thác mỏ khoáng sản quặng ti tan và đá xây dựng thông thường là: 3.420.600 m² và 183.507 m² làm Văn phòng và nhà máy chế biến khoáng sản.

Việc quản lý và sử dụng đất của doanh nghiệp: Đơn vị đã sử dụng các thửa đất được thuê theo đúng mục đích khi được Nhà nước cho thuê đất; đã ký hợp đồng thuê đất với cơ quan có thẩm quyền; đơn vị đã kê khai và nộp đủ nghĩa vụ với NSNN (tiền thuê đất, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp) theo chế độ quy định. Tuy nhiên còn tồn tại: Khu đất số 53, đường Nguyễn Gia Thiều, phường Phú Hậu, thành phố Huế, diện tích 11.841 m² (làm Văn phòng và xưởng chế biến quặng ti tan) chưa có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

3. Tình hình thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 07/01/2013 của Chính phủ và Nghị quyết 31/2012/QH13 ngày 08/11/2012 của Quốc Hội

Năm 2013 đơn vị được hưởng ưu đãi 258,11 Tr.đ tiền thuế theo Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 07/01/2013 của Chính phủ và Thông tư 16/2013/TT-BTC ngày 08/02/2013 của Bộ Tài chính .

4. Công tác thực hiện Luật phòng chống tham nhũng và Luật thực hành tiết kiệm chống lãng phí

Qua kiểm toán cho thấy đơn vị đã thực hiện nghiêm túc các quy chế như: Quy chế tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ ăn ca, làm đêm, chế độ tiếp khách, quy chế quản lý lao động và tiền lương.., được quy định trong Quy chế tài chính. Quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu, chủ tịch, giám đốc và ban lãnh đạo của công ty được qui định cụ thể trong điều lệ của Công ty TNHH NN MTV khoáng sản Thừa Thiên Huế được UBND tỉnh Thừa Thiên Huế phê duyệt tháng 10/2005. Đơn vị đã thực hiện kê khai tài sản, thu nhập đối với các cán bộ chủ chốt của Công ty hàng năm và gửi báo cáo cho UBND tỉnh; Cuối năm đã thực hiện các quy định về công khai tài chính, các quỹ, công khai việc đầu tư, mua sắm và xây dựng cơ bản; kiểm tra việc sử dụng vốn, tài sản tại các đơn vị sản xuất đảm bảo việc sử dụng đúng quy định, áp dụng các hình thức khoán chi phí cho các lĩnh vực, bộ phận, đã thể hiện việc chấp hành Luật Phòng chống tham nhũng và Luật Thực hành tiết kiệm chống lãng phí ở các khâu trong quản lý, điều hành sản xuất kinh doanh. Việc tổ chức thực hiện các quy định của đơn vị cơ bản đảm bảo chặt chẽ theo quy định.

III. TÍNH KINH TẾ, HIỆU LỰC, HIỆU QUẢ TRONG QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VỐN, TIỀN VÀ TÀI SẢN NHÀ NƯỚC

Một số chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động SXKD của doanh nghiệp (ngoài các chỉ tiêu đánh giá khả năng thanh toán các khoản nợ và chỉ tiêu quản lý vốn chủ sở hữu đã nêu ở phần trên)

- Doanh thu thuần bán hàng cung cấp dịch vụ năm 2013 là 407.977 Tr.đ, so với năm 2012 giảm 31,86%.

- Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh trước thuế năm 2013 là 67.595 Tr.đ, so với năm 2012 giảm 55,47%.

- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/vốn chủ sở hữu: 21,32%.

- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/doanh thu: 14,56%.

- Vòng quay vốn (doanh thu/vốn chủ sở hữu): 1,46 lần cho thấy 1 đồng vốn kinh doanh quay được 1,46 vòng trong năm 2013, thấp hơn so với năm 2012 là 0,75 lần (năm 2012 là 2,21 lần);

- Hệ số sinh lời của tài sản (lợi nhuận trước thuế/tài sản) năm 2013 là 18,04%, thấp hơn năm 2012 là 15,13% (năm 2012 là 33,17%).

*Qua phân tích các chỉ số trên, cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị năm 2013 có hiệu quả nhưng thấp hơn so với năm trước.

PHẦN THỨ HAI KIẾN NGHỊ

1. Đối với Công ty TNHH nhà nước MTV khoáng sản Thừa Thiên Huế

1.1. Kiến nghị điều chỉnh sổ kế toán, báo cáo tài chính

Điều chỉnh số liệu trên sổ kế toán, Báo cáo tài chính hợp nhất cho phù hợp với kết luận của Kiểm toán Nhà nước.

1.2. Kiến nghị về xử lý tài chính

- Nộp các khoản còn phải nộp vào NSNN tính đến 31/12/2013 là: 56.546.484.974 đồng, trong đó số tăng thêm qua kiểm toán là: 256.924.500 đồng (chi tiết tại Phụ lục số 01/ BCKT-TKT-DN kèm theo);

- Thực hiện nộp tiền ký quỹ bảo vệ môi trường năm 2013 là 993.491.500 đồng của 2 mỏ khai thác khoáng sản (Mỏ khoáng sản titan xã Quảng Lợi huyện Quảng Điền 417.705.500 đồng; Mỏ khoáng sản titan xã Phong Hải, Điền Hải và Điền Hoà huyện Phong Điền 575.786.000 đồng);

- Thu hồi số nợ đối với Công ty Du lịch Cổ đô Huế (nay đổi tên là Công ty TNHH NN MTV Đầu tư và Du lịch Huế) 2.000.000.000 đồng;

1.3. Kiến nghị chấn chỉnh công tác quản lý tài chính, kế toán

Chấn chỉnh công tác quản lý tài chính, hạch toán kế toán tại Công ty TNHH nhà nước MTV khoáng sản Thừa Thiên Huế nhằm đảm bảo thực hiện theo đúng quy định của Luật Kế toán, Hệ thống Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành;

2. Đối với Sở Tài chính Thừa Thiên Huế

Tham mưu cho UBND tỉnh có phương án thu hồi số nợ 2.000.000.000 đồng tại Công ty Du lịch Cổ đô Huế (nay đổi tên là Công ty TNHH NN MTV Đầu tư và Du lịch Huế).

3. Đối với Cục Thuế Thừa Thiên Huế

Đôn đốc Công ty TNHH nhà nước MTV khoáng sản Thừa Thiên Huế thực hiện nghiêm túc những kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước.

4. Đối với UBND tỉnh Thừa Thiên Huế

Chỉ đạo Công ty TNHH nhà nước MTV khoáng sản Thừa Thiên Huế thực hiện nghiêm túc những kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước.

5. Đối với Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế

Giám sát, chỉ đạo việc thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước đối với đơn vị được kiểm toán. * *

Đề nghị Công ty TNHH nhà nước MTV khoáng sản Thừa Thiên Huế thực hiện nghiêm túc, kịp thời các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước và báo cáo kết quả thực hiện về về Sở tài chính tỉnh Thừa Thiên Huế và Cục Thuế tỉnh Thừa Thiên Huế để tổng hợp báo cáo Kiểm toán Nhà nước khu vực II, địa chỉ: số 6A-Đường Trường Thi, Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An trước ngày 30/09/2014.

Khi đơn vị thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước về nộp ngân sách nhà nước, đề nghị ghi rõ trên chứng từ:

Nộp NSNN theo Công văn số .../... ngày .../.../... của Kiểm toán Nhà nước khu vực II gửi Kho bạc Nhà nước tỉnh Thừa Thiên Huế về các kiến nghị tăng thu NSNN qua kiểm toán tại Công ty TNHH nhà nước MTV khoáng sản Thừa Thiên Huế (đối với các đơn vị được kiểm toán không mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước, thực hiện kiến nghị kiểm toán thông qua chuyển khoản ngân hàng).

Báo cáo kiểm toán này gồm 17 trang, từ trang 01 đến trang 17 và phụ lục 01 là bộ phận không tách rời của Báo cáo kiểm toán./.

TỔ TRƯỞNG TỔ KIỂM TOÁN

Nguyễn Minh Sửu

Số hiệu thẻ KTVNN: C0487/KTV

TRƯỞNG ĐOÀN KTN

Nguyễn Văn Lâm

Số hiệu thẻ KTVNN B0102/KTVC

Nơi nhận:

- Công ty TNHH nhà nước MTV khoáng sản Thừa Thiên Huế;
- UBND tỉnh Thừa Thiên Huế;
- UBND tỉnh Thừa Thiên Huế;
- Sở tài chính Thừa Thiên Huế;
- Cục Thuế Thừa Thiên Huế;
- Tổ kiểm toán;
- Lưu: HSKT.



Trần Chí Linh

KIỂM TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Hồng Thái

**BẢNG TỔNG HỢP KIẾN NGHỊ TĂNG THU, GIẢM CHI NĂM 2013
TẠI CÔNG TY TNHH NHÀ NƯỚC MTV KHOÁNG SẢN THỪA THIÊN HUẾ**

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
A	B	1	2
I	Các khoản phải nộp NSNN	256.924.500	
1	Thuế GTGT		
2	Thuế TNDN	96.690.500	
3	Thuế tài nguyên	160.234.000	
4	Thuế TNCN		
5	Thuế khác		
II	Giảm thanh toán		
III	Giảm trừ dự toán		
IV	Các khoản giảm chi khác		
1			
...			